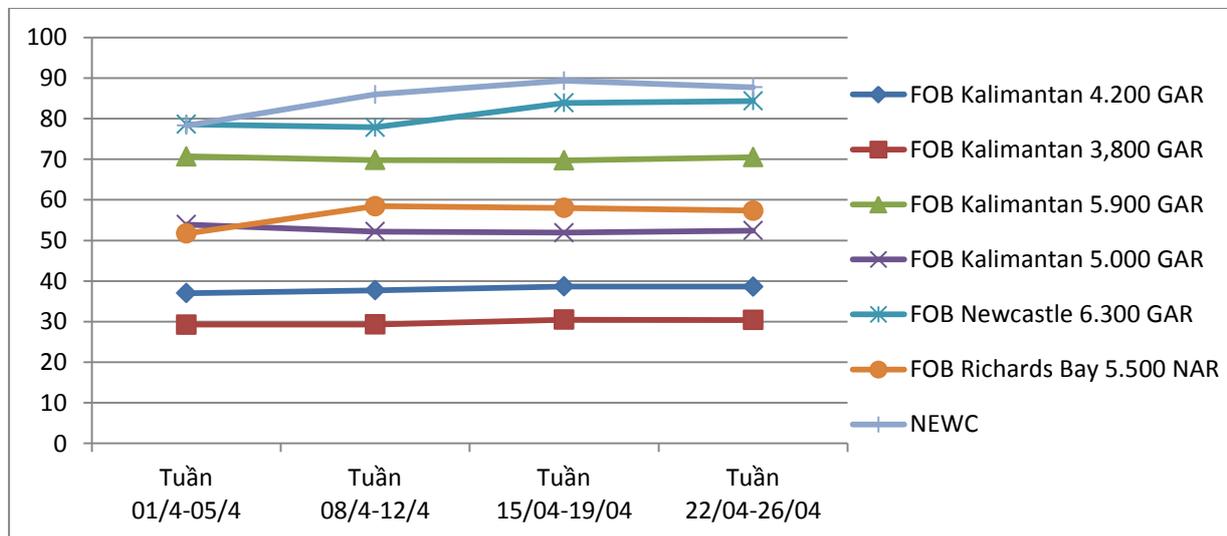


I. PHÂN TÍCH THỊ TRƯỜNG THAN

1. GIÁ THAN KHU VỰC

Đơn vị tính: USD/tấn

| Chỉ số giá | Tuần 01/04-05/04 | Tuần 08/04-12/04 | Tuần 15/04-19/04 | Tuần 22/04-26/04 |
|----------------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| FOB Kalimantan 4,200 GAR | 37 | 37,7 | 38,65 | 38,62 |
| FOB Kalimantan 3,800 GAR | 29,25 | 29,3 | 30,50 | 30,41 |
| FOB Kalimantan 5,900 GAR | 70,7 | 69,80 | 69,70 | 70,5 |
| FOB Kalimantan 5,000 GAR | 53,9 | 52,20 | 51,90 | 52,42 |
| FOB Newcastle 6,300 GAR | 78,6 | 77,85 | 83,88 | 84,33 |
| FOB Richards Bay 5,500 NAR | 51,7 | 58,45 | 58,00 | 57,33 |
| NEWC (FOB Newcastle 6000 NAR) | 78,30 | 85,93 | 89,34 | 87,72 |



Biểu đồ 1: Giá than trung bình khu vực đến tuần 4 tháng 4 (2019)

(Nguồn: Platts Coal Trader International)

2. CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ

Đơn vị: USD/tấn

| | Cước vận tải tuần 4 tháng 4 | 22/04 | 23/04 | 24/04 | 25/04 | 26/04 |
|-----------------------------------|-----------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Tàu Capesize (150,000 tấn) | | | | | | |
| 1 | Úc – Trung Quốc | N/A | 7,20 | 7,25 | 7,20 | 7,70 |
| 2 | Queensland – Nhật Bản | N/A | 8,05 | 8,15 | 8,10 | 8,65 |
| 3 | New South Wales – Hàn Quốc | N/A | 8,90 | 9,00 | 8,95 | 9,50 |
| Tàu Panamax (70,000 tấn) | | | | | | |
| 1 | Richards Bay - Tây Ấn Độ | N/A | 11,80 | 11,80 | 11,80 | 11,80 |
| 2 | Kalimantan - Tây Ấn Độ | N/A | 8 | 8 | 8 | 8 |
| 3 | Richards Bay - Đông Ấn Độ | N/A | 11,95 | 11,95 | 11,95 | 11,95 |
| 4 | Kalimantan - Đông Ấn Độ | N/A | 6,65 | 6,65 | 6,65 | 6,65 |
| 5 | Úc - Trung Quốc | N/A | 11,20 | 11,20 | 11,20 | 11,20 |
| 6 | Úc - Ấn Độ | N/A | 12,50 | 12,50 | 12,50 | 12,50 |

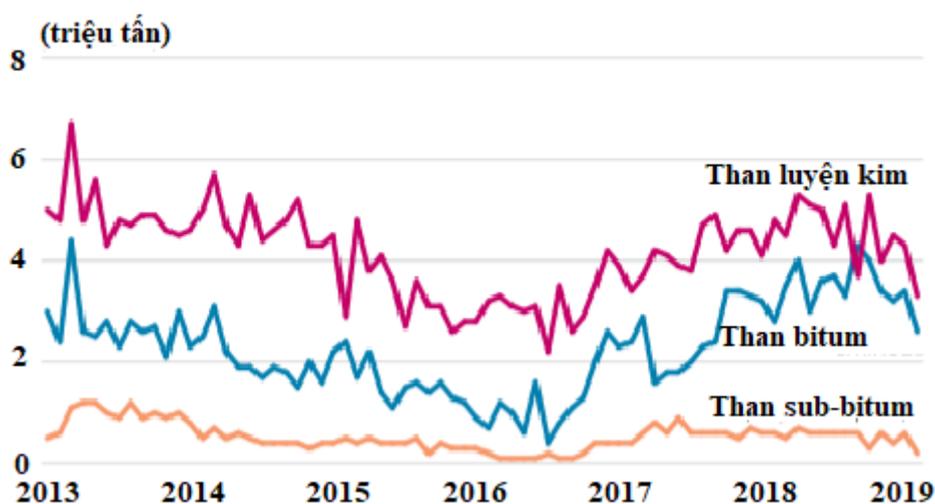
(Nguồn: Platts Coal Trader International)

II. ĐIỂM TIN

Sản lượng than Mỹ xuất khẩu trong tháng 2 giảm 27,8% so với tháng 1

Mỹ đã xuất khẩu khoảng 6,1 triệu tấn than trong tháng 2, giảm 27,8% so với tháng 1 và giảm 25,7% so với cùng kỳ năm trước, theo dữ liệu của Cục Thống kê Hoa Kỳ. Trong khi mức xuất khẩu tháng 1 tăng vọt thì đến tháng 2, lũ lụt và các vấn đề thời tiết khác đã ảnh hưởng đến lượng than xuất khẩu. Số lượng tàu rời Mỹ trong tháng 2 đã giảm khoảng 38% so với tháng 1, theo phần mềm cFlow, S&P Global Platts. Mặc dù vậy mức xuất khẩu trong hai tháng đầu năm đã tăng 14,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Ấn Độ là nước nhập khẩu than Mỹ lớn nhất trong tháng 2, với hơn 1,1 triệu tấn, tiếp theo là Hà Lan với gần 1,1 triệu tấn và Nhật Bản nhập khẩu 560.423 tấn. Trong tháng 2 năm 2018, các khách hàng lớn nhất là Ấn Độ, với gần 1,1 triệu tấn, Trung Quốc, với 816.229 tấn và Brazil, với 723.791 tấn.



Sau khi tăng vọt trong tháng 1, xuất khẩu than bitum của Mỹ chỉ đạt 2,6 triệu tấn trong tháng 2, giảm 23,9% so với tháng 1 và giảm 6,3% so với tháng 2 năm trước. Tuy nhiên, so với hai tháng đầu năm 2018, xuất khẩu trong hai tháng 1 và tháng 2 năm nay đã tăng 34,1%. Các nước nhập khẩu than bitum hàng đầu của Mỹ trong tháng 2 là Ấn Độ, 842.214 tấn so với 572.368 tấn năm ngoái; Hà Lan, 535.761 tấn so với 226.003 tấn năm 2018; và Nhật Bản, 330.756 tấn so với 237.244 tấn trong tháng 2 năm trước.

Xuất khẩu than sub-bitum của Mỹ trong tháng 2 đạt tổng cộng 225.535 tấn, giảm 62,9% so với tháng 1 và giảm 59% so với tháng 2 năm trước. Ngoài ra, xuất khẩu loại than này trong hai tháng đầu năm nay đã giảm 11,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Mexico, Morocco và Hàn Quốc là những nước nhập khẩu nhiều nhất trong tháng 2, lần lượt 169.696 tấn, 40.000 tấn và 15.015 tấn. Vào tháng 2 năm 2018, Morocco không nhập khẩu bất kỳ chuyến hàng than sub-bitum nào của Mỹ, trong khi Hàn Quốc và Mexico đã nhập khẩu lần lượt là 224.782 tấn và 162.916 tấn.

Tổng lượng than nhiệt xuất khẩu của Anglo trong quý I đạt 6,6 triệu tấn, giảm 2% so với cùng kỳ năm trước

Anglo-American trong quý I đã xuất khẩu được 6,6 triệu tấn than, giảm 2% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do sản lượng than xuất khẩu từ các mỏ than Nam Phi đã bù đắp cho các mỏ Colombia, công ty cho biết trong thứ 5 (25/4). Báo cáo của công ty cho thấy “hoạt động sản xuất ổn định” trên khắp các mỏ than Nam Phi, trong khi sản lượng than nhiệt xuất khẩu tăng 2% lên mức 4,4 triệu tấn. Trong quý vừa qua, sản lượng than nhiệt của Anglo phục vụ tiêu thụ nội địa giảm 54% so với quý trước xuống chỉ còn 2,3 triệu tấn, nguyên nhân do doanh nghiệp này đã hoàn thành nghĩa vụ cung cấp than cho Eskom.

Sản lượng tại các mỏ than Nam Phi phục vụ xuất khẩu của Anglo tăng đã bù đắp sản lượng sụt giảm tại mỏ Cerrejon, Colombia (nơi Anglo sở hữu 33% cổ phần). Anglo cho biết vấn đề về “kiểm soát bụi khí thải” là lý do khiến sản lượng xuất khẩu từ mỏ này giảm 10% xuống chỉ còn 2,2 triệu tấn. Sản lượng than luyện kim của Anglo trong quý vừa qua đạt tổng cộng 4,2 triệu tấn, giảm 25% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do sụt lún tại hai vỉa than. Trong năm 2018, tình trạng này chỉ xảy ra tại một mỏ của Anglo. Chỉ tiêu sản lượng cả năm 2019 không thay đổi ở mức 22-24 triệu tấn đối với than nhiệt và 26-28 triệu tấn đối với than luyện kim.

Lượng than nhập khẩu của các nhà máy điện Ấn Độ trong năm 2018-2019 tăng 9,3%

Các nhà máy điện Ấn Độ đã nhập khẩu 61,65 triệu tấn than nhiệt trong giai đoạn từ tháng 4/2018 đến tháng 3/2019, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước, theo dữ liệu của Trung tâm Điện lực Ấn Độ (CEA) ngày 17/4. Mặc dù sản lượng than nội địa có tăng nhưng vẫn không đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng cho sản xuất điện, dẫn đến khối lượng than nhập khẩu gia tăng. Các vấn đề về logistics đã ảnh hưởng đến tiến độ vận chuyển than, kết hợp với việc hạn chế sử dụng than cốc dầu mỏ làm nhiên liệu là những nguyên nhân khiến lượng than nhập khẩu tăng.

Trên tổng khối lượng than nhiệt nhập khẩu, 21,37 triệu tấn than được nhập khẩu bởi 33 nhà máy để phối trộn với than nội địa, trong khi 40,28 triệu tấn than được nhập khẩu bởi chín nhà máy để sử dụng trực tiếp. Trong số các nhà máy điện, Adani Power nhập khẩu khối lượng than nhiệt lớn nhất với 13,36 triệu tấn, tiếp sau đó là siêu NMNĐ Mundra của Tata Power với 11,07 triệu tấn than nhập và JSW Energy với 4,74 triệu tấn than. Trong khi đó, 21 nhà máy của Ấn Độ không nhập bất kỳ chuyến hàng than nào trong kỳ. Trên cơ sở theo tháng, khối lượng than nhập khẩu trong tháng 3 đã đạt 6,34 triệu tấn, tăng 44% so với cùng kỳ năm trước.

(Nguồn: S&P Global Platts)